

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BUÔN MA THUẬT
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 184/2022/HNGĐ-ST.

Ngày: 28/9/2022

“V/v ly hôn”.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BUÔN MA THUẬT, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Dương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Công Tình.

2. Ông Lê Phúc Tiếng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Bình - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Tuấn Ngọc – Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 9 năm 2022 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 459/2022/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 6 năm 2022 về việc “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 180/2022/QĐST-HNGĐ ngày 26 tháng 8 năm 2022, và Quyết định hoãn phiên tòa số 166/2022/QĐST-HNGĐ ngày 12 tháng 9 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà H – Sinh năm 1972 (có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ dân phố X, phường H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

- Bị đơn: Ông N – Sinh năm 1972 (vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ dân phố X, phường H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn bà H trình bày có nội dung như sau:

Tôi (H) và ông N tự nguyện chung sống và có đăng ký kết hôn với nhau tại Ủy ban nhân dân phường H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk vào năm 1996. Tuy nhiên do Giấy chứng nhận kết hôn sai thông tin nên đến năm 2004, Ủy ban nhân dân phường H cấp cho chúng tôi Giấy chứng nhận kết hôn số 25, quyển số 01/96 (bản đăng ký lại).

Trong quá trình chung sống, tôi và ông N phát sinh mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, ông N không quan tâm chăm sóc gia đình, và có hành vi bạo lực với tôi. Nay nhận thấy mâu thuẫn đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, nên tôi đề nghị Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với ông N.

Về con chung: Tôi và ông N có hai con chung là cháu T – Sinh ngày 13/11/1996 và T1 – Sinh ngày 05/02/2000. Các con chung đã trưởng thành (đủ 18 tuổi) và tự quyết định cuộc sống của mình, nên tôi không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Tôi và ông N tự thỏa thuận, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, bị đơn ông N trình bày có nội dung như sau:

Tôi và cô H tự nguyện chung sống, có đăng ký kết hôn với nhau tại Ủy ban nhân dân phường H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk vào năm 1996, tuy nhiên do Giấy chứng nhận kết hôn bị sai thông tin nên đến năm 2004, Ủy ban nhân dân phường H cấp cho chúng tôi Giấy chứng nhận kết hôn số 25, quyển số 01/96 (bản đăng ký lại).

Trong quá trình chung sống, tôi và cô H phát sinh mâu thuẫn. Tôi có những hành vi có lỗi với cô H, dẫn đến cô H xin ly hôn.

Nay cô H yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn thì tôi không đồng ý ly hôn. Tôi mong muốn cô H cho tôi cơ hội để sửa sai.

- Về con chung: Tôi và cô H có hai con chung là cháu T – Sinh ngày 13/11/1996 và T1 – Sinh ngày 05/02/2000. Các con chung đã trưởng thành (đủ 18 tuổi) và tự quyết định cuộc sống của mình, nên tôi không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Tôi và cô H tự thỏa thuận, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát Nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột phát biểu quan điểm như sau:

- Về tố tụng: Quá trình điều tra, thu thập chứng cứ của vụ án từ khi thụ lý đến khi có Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Thẩm phán đã giải quyết đúng trình tự

của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã chấp hành tốt các quy định của pháp luật. Bị đơn chưa chấp hành tốt các quy định của pháp luật

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của bà H. Chấp nhận bà H được ly hôn với ông N. Bà H và ông N có hai con chung là cháu T – Sinh ngày 13/11/1996 và T1 – Sinh ngày 05/02/2000. Các con chung đã trưởng thành (đủ 18 tuổi), đương sự không yêu cầu nên Tòa án không đặt ra xem xét giải quyết. Bà H và ông N tự thỏa thuận phân chia tài sản chung và nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung, nợ chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền và quan hệ tranh chấp:

Nguyên đơn bà H có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với bị đơn ông N. Đây là vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình về việc “Ly hôn”, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về trình tự, thủ tục tố tụng:

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn bà H có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, bị đơn ông N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ mà vắng mặt không có lý do lần thứ hai, nên Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột tiến hành xét xử vắng mặt các bên đương sự là phù hợp theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung:

Xét về quan hệ hôn nhân: Bà H và ông N đi đến hôn nhân trên cơ sở tự nguyện chung sống với nhau, và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban Nhân dân phường H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk vào năm 1996, đến năm 2004 được Ủy ban nhân dân phường H cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 25, quyển số 01/96 (bản đăng ký lại). Đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp nên được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Quá trình chung sống, bà H và ông N xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân theo bà H trình bày là vợ chồng bất đồng quan điểm sống, ông N không quan tâm chăm sóc gia đình, và có hành vi bạo lực với bà H. Vì vậy, bà H yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông N.

Kết quả xác minh tại địa phương cho biết: Bà H và ông N đăng ký kết hôn và chung sống tại Tổ dân phố X, phường H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Quá trình chung sống tại địa phương, bà H và ông N xảy ra mâu thuẫn, cãi vã. Tuy nhiên bà H và ông N không yêu cầu chính quyền địa phương tổ chức hòa giải.

Qua tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và trong quá trình giải quyết vụ án, các bên đương sự đều xác định, trong quá trình chung sống giữa bà H và ông N

xảy ra mâu thuẫn, cãi vã, do bất đồng quan điểm sống. Ông N xác định ông là người có lỗi dẫn đến bà H xin ly hôn. Ông N không đồng ý ly hôn nhưng không có biện pháp hòa giải để hàn gắn mâu thuẫn vợ chồng. Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn giữa bà H và ông N đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống hôn nhân không thể kéo dài nên cần chấp nhận yêu cầu của bà H xin ly hôn với ông N là phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình..

Xét về con chung: Bà H và ông N có hai con chung là cháu T – Sinh ngày 13/11/1996 và T1 – Sinh ngày 05/02/2000. Các con chung đã trưởng thành (đủ 18 tuổi), các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không đặt ra xem xét giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà H và ông N không yêu cầu, nên Tòa án không đặt ra xem xét giải quyết.

[4] Về án phí: Bà H phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 266; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 51 và Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận đơn khởi kiện về yêu cầu xin ly hôn của bà H đối với ông N.

Về quan hệ hôn Nhân: Bà H được ly hôn với ông N.

Về con chung: Bà H và ông N có hai con chung là cháu T – Sinh ngày 13/11/1996 và T1 – Sinh ngày 05/02/2000. Các con chung đã trưởng thành (đủ 18 tuổi), bà H và ông N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không đặt ra xem xét giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà H và ông N xác định không có tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không đặt ra xem xét giải quyết.

2. Về án phí: Bà H phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0012994 ngày 27 tháng 5 năm 2022.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- P. NVKT&THA tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND TP.BMT;
- CCTHADS TP.BMT;
- UBND phường H, TP.BMT
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Duy Dương